

【第 20 期臺北東南亞語系列課程】

輕鬆學好泰語、越南語、印尼語！

【開設課程】

課 程	上課期間	上課時段
臺北快樂學泰語基礎班(T1)~ 遠距線上	114/08/26~114/11/11	每週二 晚上 19:00~22:00
臺北閱讀泰語班(適合上過 T1)~ 遠距線上	114/07/17~114/10/02	每週四 晚上 19:00~22:00
臺北越說越好越南語基礎班(V1)~ 實體上課	114/09/12~114/12/12	每週五 晚上 19:00~22:00
臺北越說越好越南語進階班(V2)~ 確定開班	114/07/09~114/10/08	每週三 晚上 19:00~22:00
臺北簡單開口說印尼語基礎班(I1)~ 實體上課	114/08/18~114/11/10	每週一 晚上 19:00~22:00

·停課日期：**114/10/06(一)中秋節放假 1 天，114/10/10(五)國慶日放假 1 天，**

·課程時數：36 小時（共 12 週）。

實體上課地點(越南語、印尼語)：臺北大學民生校區（臺北市中山區民生東路三段 67 號）

·招生對象：年滿 18 歲以上之學生或社會人士。

·招生人數：每班 30 人，未達 15 人報名繳費則不開班。**※本組保留增額或不足額開班之權利。**

【報名資訊】一、報名時間：即日起至開課日前止，**額滿即提前截止報名。**

二、報名方式：

①網路報名：https://sea.cc.ntpu.edu.tw/pls/ees2/stud_registerA.html?choice=0®no=E →→繼續報名其他語系

②通訊報名：下載並填寫報名表後，E-mail 至 linday@mail.ntpu.edu.tw，
或傳真至(02)2506-5364 楊小姐收

③現場報名：請於辦公時間（週一～五 09:00~21:00）親至本組填寫報名表。

（地址：台北市中山區民生東路三段 67 號 教學大樓一樓 推廣教育組）

※若報名人數已達開班標準，本組將主動以 E-mail 方式個別通知學員繳費，並給予個人繳費單給予個人專屬繳費帳號，學員可使用 ATM(自動提款機)或 Web ATM 轉帳繳費也可以用台灣 Pay，恕無現金及信用卡繳納方式。

【繳費資訊】

·繳費方式：**若報名人數達開課標準，本組將 E-mail 個別通知學員繳費，並給予個人專屬繳費帳號，課程費用繳交採 ATM 轉帳或金融機構跨行匯款，恕無現金及信用卡繳納方式。**

1.優惠方案：符合下列條件者，**可享本課程減免報名費 200 元：**

- (1) 臺北大學在校學生或校友本人。
- (2) 曾經參加過本校推廣教育組課程之學員(需完成繳費)。
- (3) 身心障礙人士(需出示身心障礙證明/鑑輔會證明)。
- (4) 低收入戶(需檢附低收入戶證明)。
- (5) 65 歲以上長者(需檢附身分證件影本)。
- (6) 本校在職教職員工眷屬（限父母、配偶、子女）。
- (7) 本校退休教職員工本人。
- (8) 持有榮民證或第二類退除役官兵權益卡。

※報名費之優惠，請於報名時主動告知優惠身分並出示有效證明文件，

若未事先告知或證明文件不全者，恕不折扣，亦不得在報名繳費後申請退差額。

（網路報名者，請於「備註」處說明；紙本報名者，請於「優惠身分」處說明）。

2.符合下列條件者學費優惠方式如下：只適用於越南語進階 V2 班。

- (1) 本校現職教職員工本人：學費 75 折。
- (2) 本校在校學生本人：學費 9 折。
- (3) 五人(含)以上團體報名繳費本課程者：學費 85 折。
- (4) 三人(含)以上團體報名繳費本課程者：學費 9 折。

※一起團報者，若其中有人取消報名，須依實際繳費人數，重新計算優惠方式及應繳學費金額；再補足應繳差額學費後，方得入學。

- (5) 一人同時報名兩個以上課程者：學費 95 折

※學費與報名費之優惠，僅能擇一使用，並請於報名時主動告知優惠身分並出示有效證明文件，若未事先告知或證明文件不全者，恕不折扣，亦不得在報名繳費後申請退差額。

(網路報名者，請於「備註」處說明；紙本報名者，請於「優惠身分」處說明)。

【課程介紹】

臺北快樂學泰語基礎班(T1) ~遠距線上授課~無實體授課	
上課時間	114/08/26~114/11/11 每週二 晚上 19：00~22：00，共 36 小時
課程費用	學費 3,000 元(補助後優惠價)，報名費 200 元（不含書籍費）
課程簡介	本課程以日常生活實用為主，著重正音聽說及書寫。並介紹泰國當地民情風俗及流行用語，提高學員的學習興趣。 第 1 週 泰語課程簡介，學習泰文的目標，介紹泰國的子音和母因以及聲調。 認識泰文的數字及自我介紹。 第 2 週 泰文的中子音和 12 個韻母，拼音和發音規則。 對話：你手機幾號？ 第 3 週 泰語中子音結合長、短母音的規則，再 6 個母音（สระเอะ – สระโอะ） 對話第一課：問候語篇（生詞介紹）。 第 4 週 介紹數字單位運用，練習讀中子音結合短母音和長母音單字及閱讀短句。 第 5 週 練習聽力看泰語短片、解釋短片內容，練習唸文字。 對話第一課：句型練習：疑問句文法、修飾詞文法。 第 6 週 練習拼字及發音（中子音+長、短母音+聲調）， 對話第二課：基礎會話：你電話號碼幾號？(生詞介紹)。 第 7 週 泰文高子音 11 個及特殊與少見的母音， 對話第二課：句型練習、疑問句文法、修飾詞文法。 第 8 週 泰文高子音結合長、短母音的規則及溫習全， 對話第三課：買東西篇（生詞介紹），便利商店篇（基礎會話）。 第 9 週 對話第三課：泰國便利商店產品。練習聽力與唱泰語歌。(句型練習)。 對話第四課：能給我一個折扣嗎？(生詞介紹) 第 10 週 泰語低子音(Part I)12 個子音，複習泰語母音。 對話第四課：能給我一個折扣嗎？ 第 11 週 泰語低子音(Part II)及拼音法的規則。 第四課：能給我一個折扣嗎？ 第 12 週 複習中、高、低泰語子音結合長短母音結合聲調。 練習發音單字。練習泰語聽力，唱泰語歌以及解釋歌詞內容。
·以上為暫訂進度，實際進度將視同學學習狀況調整。 ·上課教材:大家來學泰語 & 泰文第一步 ·授課教師：蘇青婉老師	

臺北閱讀泰語班~(適合上過基礎班 T1)~ 遠距線上授課~無實體授課

上課時間	114/07/17~114/10/02 每週四 晚上 19:00~22:00，共 36 小時
課程費用	學費 3,000 元(補助後優惠價)，報名費 200 元（不含書籍費）
課程簡介	第 1 週 介紹主角與好朋友。 第 2 週 來叔叔的田裡。 第 3 週 田裡有螃蟹洞。 第 4 週 來好朋友家 第 5 週 阿斗的耳朵有什麼？ 第 6 週 阿斗與螃蟹 第 7 週 楚哉的手裡有什麼?PartI 第 8 週 楚哉的手裡有什麼?PartII 第 9 週 阿喜桃看蓮花 第 10 週 阿斗與阿喜桃 第 11 週 比迪奇馬 第 12 週 阿斗和阿喜桃與趙哥
·以上為暫訂進度，實際進度將視同學學習狀況調整。 ·上課教材：泰國國小舊版《瑪尼和她的朋友們》 ·授課教師：蘇青婉老師	

臺北越說越好越南語基礎班(V1)-實體授課

上課時間	114/09/12~114/12/12 每週五 晚上 19:00~22:00，共 36 小時
課程費用	學費 3,000 元(補助後優惠價)，報名費 200 元（不含書籍費）
課程簡介	第一週： Bài 1 : Chào Tổng giám đốc. 第一課:總經理您好。 1. Phát âm cơ bản 29 chữ cái 基礎發音—29 個字母 2. Thanh điệu tiếng Việt 越南語聲調 3. Hội thoại cuộc sống và thương mại 生活與商務會話詞彙練習 4. Hội thoại cuộc sống và thương mại 生活與商務會話課文，文法練習 5. Luyện nghe, nói 聽力，口說練習 第二週： Bài 1 : Chào Tổng giám đốc. 第一課:總經理您好。 1. Phát âm cơ bản 29 chữ cái 基礎發音—29 個字母 2. Thanh điệu tiếng Việt 越南語聲調 3. Hội thoại cuộc sống và thương mại 生活與商務會話詞彙練習 4. Hội thoại cuộc sống và thương mại 生活與商務會話課文，文法練習 5. Luyện nghe, nói 聽力，口說練習 第三週： Bài 2: Giám đốc khỏe không? 第二課：經理好嗎？ 1. Phát âm cơ bản nguyên âm và phụ âm 基礎發音—母音及子音 2. Hội thoại cuộc sống và thương mại 生活與商務會話詞彙練習 3. Hội thoại cuộc sống và thương mại 生活與商務會話課文，文法練習 4. Luyện nghe, nói 聽力，口說練習 第四週： Bài 2: Giám đốc khỏe không? 第二課：經理好嗎？ 1. Phát âm cơ bản nguyên âm và phụ âm 基礎發音—母音及子音 2. Hội thoại cuộc sống và thương mại 生活與商務會話詞彙練習 3. Hội thoại cuộc sống và thương mại 生活與商務會話課文，文法練習 4. Luyện nghe, nói 聽力，口說練習 第五週： Bài 3 : Tôi là nhân viên bán hàng của công ty. 第 3 課：我是公司的售貨員。 1. Phát âm cơ bản ghép vần hai nguyên âm. 基礎發音—雙母音之拼音 2. Hội thoại cuộc sống và thương mại 生活與商務會話詞彙練習 3. Hội thoại cuộc sống và thương mại 生活與商務會話課文，文法練習 4. Luyện nghe, nói 聽力，口說練習 第六週： Bài 3 : Tôi là nhân viên bán hàng của công ty. 第 3 課：我是公司的售貨員。 1. Phát âm cơ bản ghép vần hai nguyên âm. 基礎發音—雙母音之拼音 2. Hội thoại cuộc sống và thương mại 生活與商務會話詞彙練習 3. Hội thoại cuộc sống và thương mại 生活與商務會話課文，文法練習 4. Luyện nghe, nói 聽力，口說練習

第七週：

Bài 4 : Cô muốn mua gì ạ? 第 4 課：你要買什麼？

1. Phát âm cơ bản ghép vần hai nguyên âm 三個特別的雙母音發音—[ie]、[uo]、[ɯɤ]
2. Hội thoại cuộc sống và thương mại 生活與商務會話詞彙練習
3. Hội thoại cuộc sống và thương mại 生活與商務會話課文，文法練習
4. Luyện nghe, nói 聽力，口說練習

第八週：

Bài 4 : Cô muốn mua gì ạ? 第 4 課：你要買什麼？

1. Phát âm cơ bản ghép vần hai nguyên âm 三個特別的雙母音發音—[ie]、[uo]、[ɯɤ]
2. Hội thoại cuộc sống và thương mại 生活與商務會話詞彙練習
3. Hội thoại cuộc sống và thương mại 生活與商務會話課文，文法練習
4. Luyện nghe, nói 聽力，口說練習

第九週：

Bài 5: Cái này bao nhiêu tiền? 第 5 課：這個多少錢？

1. Phát âm cơ bản ôn tập ghép vần với 2 nguyên âm 複習雙母音之拼音
2. Hội thoại cuộc sống và thương mại 生活與商務會話詞彙練習
3. Hội thoại cuộc sống và thương mại 生活與商務會話課文，文法練習
4. Luyện nghe, nói 聽力，口說練習

第十週：

Bài 5: Cái này bao nhiêu tiền? 第 5 課：這個多少錢？

1. Phát âm cơ bản ôn tập ghép vần với 2 nguyên âm 複習雙母音之拼音
 2. Hội thoại cuộc sống và thương mại 生活與商務會話詞彙練習
 3. Hội thoại cuộc sống và thương mại 生活與商務會話課文，文法練習
- Luyện nghe, nói 聽力，口說練習

第十一週：總複習一

第十二週：總複習二

- 以上為暫訂進度，實際進度將視同學學習狀況調整。
- 上課教材:越說越上口 (瑞蘭出版社)
- 授課教師：裴氏越河老師

臺北越說越好越南語進階班(V2)- 確定開班-實體授課

上課時間	114/07/09~114/10/08 每週三 晚上 19：00~22：00，共 36 小時
課程費用	學費 4,500 元，報名費 200 元（不含書籍費）
課程簡介	第一週： 這個多少錢？Cái này bao nhiêu tiền? 第 68 頁-第 69 頁 發音：複習雙母音之拼音 前響雙母音 後響雙母音 雙母音嘴型 雙母音聽力練習 課文：課文朗讀 課文提問 課文理解 詞彙： tạm, tính, bớt, giá, đợi, chỗ, đồng, mua, uống, bát, rau, cà phê, nhà vệ sinh, sân bay, khách sạn, trà, nước trái cây 不錯、算、減少、價格、等、座位、盾、買、喝、碗、菜、咖啡、廁所、飛機場、等 詞彙朗讀、詞彙發音、詞彙造句 第二週： 這個多少錢？Cái này bao nhiêu tiền? 文法： 數字 零在不同情況的用法 一再不同情況用法 mười / mười năm/ năm bốn/ tư 單位詞、量詞 句型：主語+動詞 + 疑問詞 + 受詞 句型：主語+ 名詞+ 數詞 練習：用「A:.....này bao nhiêu tiền? B:.....này giá」看圖說話 用「cho.....」看圖說話 聽對話內容選擇正確的答案 第三週： 機場手續 Thủ tục sân bay 發音：越南語三個特別雙母音之拼音 (iê) ia/iê/ya/yê雙母音 (uo) ua/ uô 雙母音 (wo) ưa/ ươ 雙母音 課文朗讀 課文提問 課文理解 詞彙： Sân bay, ký gửi, hộ chiếu, thủ tục, hành lý, thị thực, xin, xuất trình, hay, công tác, du lịch..... 機場、託運、護照、手續、行李、簽證、請、出示、或者、出差、旅遊..... 詞彙朗讀、詞彙發音、詞彙造句 第四週： 機場手續 Thủ tục sân bay 文法：

	提出要求 句型：客氣詞語 + 介詞+ 主語+動詞+受詞 所有格 句型：指示代詞+ 動詞+ 名詞+所有格+人稱代詞 詢問需求 句型：主語+動詞+受詞+疑問 練習： 用「chào....., xinxuất trình.....」看圖說話 用「Đây là」看圖說話 用「Xin hỏi..... muốn không?」看圖說話 用「Xin hỏi..... uống(ăn) hay.....」看圖說話 聽對話內容選擇正確的答案 第五週： 叫計程車 gọi tắc xi 發音： 越南語三個母音組成的韻母 比較雙母音的韻母與三母音的韻母 三母音拼音練習 三母音聽力練習 越南語韻尾 越南語 8 個韻尾 韻尾拼音比較 韻尾拼音練習 詞彙： tài xế, khách sạn, dây an toàn, tiền mặt, phiên, đèn xanh đèn đỏ, cửa, đã, sẽ, là tới, 司機、旅館、安全帶、現金、紅綠燈、門、已經、將、就到.....等 詞彙朗讀、詞彙發音、詞彙造句 課文：課文朗讀 課文提問 課文理解 第六週： 叫計程車 gọi tắc xi 語法： 表達職業 句型：主詞+ muốn đi+疑問代詞 句型：副詞+動詞+受詞/ 疑問 句型：時間副詞 句型：疑問「đã ... Chưa」 句型：疑問代詞詢問時間 練習： 利用下面的句型「Chàomuốn đi đâu?。」看圖說話 看圖說話：「Có thể thanh toán bằng.....」 用 Phiên anh dùng ở看圖造句 聽對話內容選擇正確的答案 第七週： 介紹 giới thiệu 發音 越南語 8 個尾音拼音 拼音練習 發音嘴型 發音總複習 詞彙 tiếp viên hàng không 空服員、nhân viên đưa hàng 送貨員、kiến trúc sư 建築師、công nhân 工人、đồng nghiệp 同事、phiên dịch 翻譯、bác sỹ 醫生、kế toán 會計、sinh viên 大學生、công an 公安
--	--

課文：

課文朗讀

課文提問

課文理解

第八週：

giới thiệu

語法：

句型：主詞+ Là/ làm + 名詞

句型：主語+ làm nghề+ 動詞

時間+主詞+(動詞/事件)+連接詞+受詞

練習：

看圖說話

Bây giờ đang làm gì.....

Tôi đang làm

聽對話內容選擇正確的答案

第九週：

Đi ngân hàng. 去銀行。

- 基礎發音—韻尾 Luyện tập phát âm vần cuối

越南語韻尾練習

讀詞彙 Đọc các từ

讀句子 Đọc các câu

- Từ mới 生詞: tỷ giá hối đoái 匯率、thủ tục、手續、tài khoản 帳戶、mạng 網路、ngoại tệ 外幣、chuyển khoản 轉帳、đổi tiền 換錢、rút tiền 取錢.....

- 詞彙朗讀、詞彙發音、詞彙造句

- 課文

課文朗讀

課文提問

課文理解

第十週：

Đi ngân hàng. 去銀行

- Ngữ pháp 語法

Cách hỏi và biểu đạt nhu cầu 詢問及表達需求：

động từ tình thái + động từ 情態動詞+動詞

Hỏi về nhu cầu 詢問需求

主語 (有) 動詞 受詞 疑問

主語 動詞 A 動詞 B

Câu hỏi ‘mấy’, ‘bao nhiêu’ 疑問詞「mấy」、「bao nhiêu」

主詞 幾 受詞

主詞 動詞(受詞) 幾?

Dùng từ nghi vấn ‘bao nhiêu’ để hỏi 用疑問詞「bao nhiêu」(多少)詢問時
(量名詞)+指示代詞 疑問代詞 受詞

(時間)主詞 時間 動詞 多少

Các ngày trong tháng 一個月裡的日子

Cách biểu đạt thời gian quá khứ và tương lai 未來及過去時間的表達

- Luyện tập 練習

A: Chào, muốn làm thủ tục gì ạ?

B: Tôi muốn

A:好,要辦什麼手續?

B: 我要.....。

..... có muốn mở không? (.....要開通.....嗎?)

Tôi muốn đổi sang (我想換.....成.....。)

第十一週：

Xin hỏi, nhà `ha`ng Việt Nam ở đâu? 請問, 越南餐廳在哪裡?

- 基礎發音—韻尾

聽音檔選出括號中正確的詞彙, 並填入空格裡。

	- Từ mới 生詞 bên phải 右邊、bên trái 左邊、phía trước 前面、phía sau 後面、đèn xanh 紅綠燈、đèn điều khiển giao thông 紅綠燈、cửa hàng tạp hóa 雜貨店、tàu điện ngầm 捷運、xe tắc xi 計程車、ngân hàng 銀行、sau đó 然後..... - 課文 課文朗讀 課文提問 課文理解 第十二週： Xin hỏi, nhà hàng Việt Nam ở đâu? 請問，越南餐廳在哪裡？ - Ngữ pháp 語法 Mẫu câu hỏi địa điểm 詢問地點的問答句型 動詞 處所名詞 介詞+疑問詞？ 主詞 動詞 處所名詞 介詞+疑問詞 在哪？與名詞、動詞結合使用 主語 動詞 介詞 疑問詞（哪） - Luyện tập 練習 用「Xin hỏi ở đâu?」看圖說話。 用「A: Anh/ chị đi tới đó làm gì? B: Tôi tới đó」看圖說話。 - 總複習
·以上為暫訂進度，實際進度將視同學學習狀況調整。 ·上課教材:越說越上口 (瑞蘭出版社) ·授課教師：裴氏越河老師	

臺北簡單開口說印尼語基礎班(I1) ~實體授課	
上課時間	114/08/18~114/11/10 每週一 晚上 19：00~22：00，共 36 小時
課程費用	學費 3,000 元(補助後優惠價)，報名費 200 元（不含書籍費）
課程簡介	第 1 週 發音與拼音 第 2 週 問候與打招呼 第 3 週 日常基本用詞 第 4 週 句型介紹 第 5 週 民謠歌曲教唱 第 6 週 日常會話 第 7 週 連接詞用法 第 8 週 人物介紹練習 第 9 週 時間與計量用語 第 10 週 環境描述 第 11 週 基本文法介紹 第 12 週 情境會話應用
·以上為暫訂進度，實際進度將視同學學習狀況調整。 ·上課教材:印尼語簡單入門 ·授課教師：鄧克禮老師	

【授課師資】

姓名	蘇青婉
學歷	國立台灣師範大學華語文教學系碩士 泰國清邁皇家師範大學 ChiangMai Rajabath University 英文系副日文畢業
現職	國立臺北大學三峽校區語言中心泰語教師 文化大學推廣部泰語教師 臺北館前路救國團泰語老師泰語教師 致理科技大學泰語教師 勞工局泰語會話班教師 台北市移民署服務站泰語通譯 外籍配偶諮詢專線 《大家來學泰語與泰文第一步》、《12 堂課學泰文》、《大家來學旅遊泰語》編輯委員會之成員
經歷	桃園救國團泰語教師 苗栗縣政府辦理「98 年度泰語會話班」泰語教師 財團法人台北賽珍珠基金會泰語通譯
相關著作	《大家來學泰語與泰文第一步》、《12 堂課學泰文》、《大家來學旅遊泰語》編輯委員會之成員 論文題目:邁向融合文化泰語情境的初級泰語教學法:以台灣學習者為主要對象。
教學年資	10 年以上

姓名	裴氏越河
學歷	國立師範大學僑教學院 華語文教學碩士 國立河內社會和人文大學 東方語文科學學士
經歷	國立臺灣師範學推廣學院實習老師 國立臺北大學越語講師 樹林高中越語講師 新竹縣政府教師培訓 淡江大學越語講師 致理科技大學華/越語講師

姓名	鄧克禮
學歷	國立政治大學東亞研究所博士 國立政治大學行政管理碩士 印尼雅加達國立印尼大學（Universitas Indonesia）語文中心(BIPA)畢業
經歷	臺北駐印尼經濟貿易代表處簡任秘書 國立政治大學東南亞研究中心印尼語兼任教師 國立臺中科技大學空中學院兼任助理教授 國立臺中科技大學語文中心印尼文兼任助理教授 私立中國文化大學推廣教育部印尼文教師 私立淡江大學印尼語兼任助理教授 台灣經濟研究院顧問

【注意事項】

1. 本課程無補課亦無插班機制，敬請學員報名後踴躍出席，以維護自身權益。
2. 泰語課程課程採遠距線上教學，原則上採用遠距軟體為【Google Meet】，必要時得視情況改用其他軟體。同學需自行申請 google 帳號以供上課登入使用，報名前先評估自身網路及資訊設備是否可以使用後再進行報名；教師授課內容禁止錄音錄影，請嚴格遵守智慧財產權法相關規定，如涉及侵權行為，將依法辦理。
3. 您使用在遠距教學之【Google 帳號名稱】，請設定與【真實中文姓名】相符，以核實學員身份並登錄出勤狀況。
4. 本組蒐集之個人資料，僅作為個人資料特定目的 109 教育或訓練行政及 158 學生(員)(含畢、結業生)資料管理，非經當事人同意，絕不轉做其他用途，亦不會公布任何資訊，並遵守法律規定及本校個人資料保護管理制度安全控管要求，保障您的個人資訊安全。
5. 開課日後報名者，缺課時數照常計算，且不得要求補課或學費之折扣，若無法同意請勿報名。
6. 本課程為非學分班，學員缺課不超過全期三分之一者，將發給本校結業證明，不授予學位證書。結業證明本組僅保留半年，逾期須付費申請。
7. 退費及相關規定：
 - (1)學員繳費後開課前無法就讀者，得申請退還所繳學費之九成；學員於開課後未逾全部課程三分之一時數無法就讀者，得申請退還所繳學費之二分之一；學員於開課後逾全部課程三分之一時數無法就讀者不予退費。除未開班外，報名手續費 200 元，概不退還。
 - (2)學員人數未達開班人數時，本組得延期開課或停辦；如停辦該班次，本組悉數退還所繳費用，並通知於規定期限內辦理退費，逾期恕不受理。
 - (3)辦理退費時需填寫退費申請表，並繳附學費收據正本、身分證正反面影本及學員本人之土銀或郵局存摺封面影本(若提供其他金融機構帳戶須扣除匯費)。因本校退費办理流程為一個月工作天方會入帳，尚請申辦學員見諒。
8. 學員在修習期間如有影響教師授課或其他學員學習等不當行為，經本組通知仍未改善者，得註銷其修讀資格，且不予退費。
9. 為維護已繳費學員之權益，上課嚴禁試聽或冒名頂替，違者將照相存證並循法律途徑解決。
10. 本課程如遇颱風、地震、天災等不可抗力因素，停課標準依據當日行政院人事行政總處公佈之台北市停課公告，且不另行補課。
11. 本組保有變動預定課程、師資、遠距同步上課等簡章內容之權力，必要時將依實際開課情形作適當調整，若有變更將提前告知學員。
12. 本組保留審核學員報名資格、增額錄取或不足額開班之權利。
13. 請確定您已詳閱各注意事項，再進行報名手續，報名即表示同意遵守本組一切規定。
簡章內容若有未盡事宜，本組保留修改之權利，並將公告於網站，恕不另行通知。

【越南語班、印尼語班 實體授課交通資訊】

【公車路線】：

以下路線皆有停靠臺北大學(臺北校區)：12、277、286 副、298、298 區、5、505、612、612 區、643、680、民生幹線、紅 57

【捷運路線】：

*捷運文湖線(棕線)中山國中站下車：沿復興北路往南步行約 300 公尺在民生東路右轉，繼續步行約 200 公尺抵達國立臺北大學。

*捷運松山線(綠線)南京復興站下車：由 1 號出口出站後，右轉沿遼寧街往北步行約 600 公尺，穿越民生東路後抵達國立臺北大學。

*捷運中和線(橘線)行天宮站下車：由 1 號出口出站後，穿越松江路後沿民生東路往東步行約 900 公尺抵達國立臺北大學。

【火車路線】：

臺北車站下車：轉乘捷運松山線至南京復興站或文湖線至中山國中站。

松山車站下車：轉乘捷運松山線至南京復興站。

【機場路線】：

松山機場：搭乘捷運文湖線至中山國中站。

桃園機場：搭乘桃園機場捷運至臺北車站，再轉乘捷運松山線至南京復興站。

【計程車路線】：

由臺北火車站至國立臺北大學(臺北校區)，車資約 180-265 元，車程約 15-20 分鐘。

由松山火車站至國立臺北大學(臺北校區)，車資約 170-255 元，車程約 15-20 分鐘。

